

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **61/2024/DS-ST**

Ngày: 26-04-2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm Nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung.
2. Ông Bùi Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Quyên - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 539/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 42/2024/QĐST-DS ngày 09/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoài T – sinh năm 1972.

Địa chỉ: Đường X, tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị T1 – sinh năm 1965.

Địa chỉ: đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài T trình bày:

Tôi và chị T1 quen biết và làm cùng Công ty P vào tháng 9 năm 2022. Cũng vì sự quen biết, tin tưởng và thống nhất. Tôi có cho chị T1 mượn tiền nhiều lần:

Lần 1: Vào ngày 02/01/2023 chị T1 vay tôi số tiền 457.154.000 đồng, với lãi suất hai bên thỏa thuận. Hẹn đến tháng 01 năm 2023 (âm lịch) chị T1 nói với tôi có số tiền 2 tỷ 300 triệu đồng trong Ngân hàng sẽ trả hết cho tôi. Tổng số tiền 457.154.000 đồng là số tiền gộp lại của nhiều lần chị T1 vay tôi, đến ngày 02/01/2023 là chốt lại.

Lần 2: Vào ngày 26/02/2023 chị T1 nhờ tôi vay số tiền là 19.000.000 đồng với lãi suất hai bên thỏa thuận. Tôi nhất trí đi vay dùm cho chị T1 số tiền trên, chị T1 nói với tôi lấy tiền Ngân hàng sẽ trả hết cho tôi.

Lần 3: Vào ngày 28/2/2023 chị T1 nhờ tôi vay số tiền là 60.000.000 đồng, chị T1 hẹn đúng 1 tuần sau sẽ trả.

Tổng số tiền chị T1 vay tôi là 536.154.000 đồng. Từ đó đến nay chị T1 mới trả cho tôi được 10.000.000 đồng, trả cho tôi bằng hình thức chuyển khoản, tôi không có nhớ ngày, tháng, năm chị T1 trả, lâu quá rồi tôi cũng không sao kê ngân hàng, nhưng tôi đồng ý trừ số tiền 10.000.000 đồng chị T1 trả vào tiền nợ gốc của tôi.

Đã rất nhiều lần tôi đến nhà đòi tiền nhưng chị T1 vẫn không trả tiền cho tôi, cố tình trốn tránh không chịu gặp mặt, điện thoại không nghe máy muốn chiếm đoạt số tiền trên của tôi. Vậy nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T1 phải trả cho tôi số tiền gốc đã vay là 526.154.000 đồng, tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu chị T1 phải trả tiền lãi suất cho tôi nhưng nay tại phiên tòa tôi chỉ yêu cầu chị T1 trả tiền nợ gốc, tôi không yêu cầu trả lãi.

Khi cho chị T1 vay, chỉ một mình chị T1 biết và vay khoản tiền trên, chồng chị ấy không biết vì chị ấy nói anh không biết gì về kinh tế trong gia đình. Khi vay hai bên không có tín chấp và thế chấp giấy tờ gì.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hoàng Thị T1 trình bày:

Cô Nguyễn Thị Hoài T cùng làm bảo hiểm với tôi, là giám đốc trên tôi tại Công ty nhân thọ P. Tôi nhớ tháng 9 năm 2022 có mượn của cô Hoài T số tiền là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Trong số tiền có 100.000.000 đồng cô Hoài T chuyển cho tôi với lãi suất 2.000 đồng/triệu và tôi đã chuyển trả cho thư ký Trần Thị Minh P. Còn 10.000.000 đồng tôi trả cho cô Nguyễn Tường V cùng làm công ty số tiền 20.000.000 đồng. Tôi đóng bảo hiểm cho khách hàng dùm phí tái tục còn lại số tiền nợ mà tôi ký 457.154.000 đồng là cô Hoài T đã ghi có cộng gốc và lãi giá 2.000 đồng/triệu/ngày. Số tiền này tôi chưa đồng ý vì thực tế khi tôi vào thăm cô Hoài T bị đau thì có viết sẵn tờ giấy và nói tôi ký thực tế lúc đó tôi cũng chưa xác định số tiền là bao nhiêu. Vì trong này có gốc + lãi nhưng tôi vẫn ký. Còn số tiền 60.000.000 đồng và 19.000.000 đồng. Tôi có mượn cho khách hàng và hội thảo nhưng tiền đó tôi không thu hồi được vì khi

họ hủy hợp đồng thì họ lấy tiền và nhận tiền sau đó họ trừ vào khoản tiền hội thảo.

Quan điểm của tôi xin quý Tòa cho tôi được kiểm tra lại số tiền gốc đã chuyển cho thư ký. Số tiền này cô Hoài T chuyển chứ tôi không nhận về một đồng nào. Tôi chưa đồng ý nội dung khởi kiện của cô Hoài T nên đề nghị quý Tòa cho tôi được xem lại toàn bộ số tiền và việc cô Hoài T nói tôi trốn tránh là không đúng vì tôi không gặp với lý do cô Hoài T đã đưa người tới hăm dọa chụp hình chồng tôi và hình ảnh gia đình, bên cạnh đó còn đến nhà chửi bới, rồi cô Hoài T cho tại tôi nên mới bị tai biến, vì lẽ đó tôi không gặp chứ không phải tôi trốn tránh. Còn số tiền là nhiều lần chuyển khoản cho thư ký và 3 lần chuyển cho tôi chứ không phải một lần như trong đơn kiện mà cô Hoài T đã khởi kiện.

Số tiền trên tôi vay một mình không liên quan đến chồng tôi là Phạm Văn H. Và không thể chấp tín chấp một giấy tờ gì, tài sản gì.

3. Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài T yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên xử buộc bà Hoàng Thị T1 phải trả cho bà số tiền gốc là 526.154.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Hoàng Thị T1 cư trú tại đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Hoàng Thị T1 vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt bà Hoàng Thị T1 là phù hợp theo quy định tại khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền nợ gốc là 526.154.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo giấy vay mượn tiền mà bà Nguyễn Thị Hoài T cung cấp và sự thừa nhận của các bên đương sự thì bà Hoàng Thị T1 có vay mượn tiền của bà T nhiều lần. Đến ngày 02/01/2023 bà Hoàng Thị T1 có viết và ký xác nhận nợ bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền 457.154.000 đồng. Bà Hoàng Thị T1 cũng xác nhận vào ngày

26/02/2023 mượn của bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền 19.000.000 đồng và ngày 28/02/2023 mượn tiếp của bà T số tiền 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T1 đã vay của bà T là 536.154.000 đồng.

Sau khi vay tiền bà T1 đã trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 526.154.000 đồng bà T1 đã vi phạm việc trả nợ cho bà T, như vậy việc bà Nguyễn Thị Hoài T yêu cầu bà Hoàng Thị T1 phải trả số tiền 526.154.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2] Xét lời trình bày của bị đơn bà Hoàng Thị T1 cho rằng cần xác định lại số tiền nợ gốc, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa sơ thẩm, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và cũng không tham gia các buổi làm việc và phiên hoà giải mà Toà án triệu tập, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[3.3] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài T yêu cầu bị đơn bà Hoàng Thị T1 phải trả số tiền nợ gốc là 536.154.000 đồng và tiền lãi suất. Tại phiên tòa bà T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu trả lãi suất, bà T chỉ yêu cầu bà Thái trả số tiền nợ gốc còn lại là 526.154.000 đồng. Xét việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi suất là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hoài T. Buộc bị đơn là bà Hoàng Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền nợ gốc là 526.154.000 đồng.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Hoàng Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 20.000.000 đồng + 4% x 126.154.000 đồng = 25.046.000 đồng (làm tròn).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền 13.509.440 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0004742 ngày 12/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài T. Buộc bà Hoàng Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền là 526.154.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Hoàng Thị T1 phải chịu 25.046.000 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền 13.509.440 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0004742 ngày 12/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Thị Đông